TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 219/2023/DS-PT
Ngày 29 - 5 -2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLPT-DS ngày 27/01/2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 99/2022/DS-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1017/2023/QĐ-PT ngày 11/4/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị NguyễnThị H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số F ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Chị Hồ Thị T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số A ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hồ Thị T*:* Ông Dương Tiến N, sinh năm 1948. Địa chỉ: Số E Khu tập thể, khu phố C, phường P, Thành phố B, tỉnh Bến Tre; Có mặt.

2. Anh Lê Hồ V, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số A ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Hồ Thị Tuyết .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H1 *trình bày:*

Vào năm 2020 chị H1 có cho chị Hồ Thị T vay tiền, cụ thể như sau:

- Lần 1: ngày 14/4/2019 (âm lịch) (nhằm ngày 18/5/2019 dương lịch) chị T vay số tiền 10.000.000 đồng, số tiền này chị T đã đóng lãi đến ngày 14/3/2020 với số tiền 3.300.000 đồng.
- Lần 2: ngày 23/3/2020 (âm lịch) (nhằm ngày 15/4/2020 dương lịch) chị T vay số tiền 660.000.000 đồng; số tiền này sau khi vay không thực hiện đóng lãi và trả vốn.
- Lần 3: ngày 12/4/2020 (âm lịch-trước) (nhằm ngày 04/5/2020 dương lịch) chị T vay số tiền 300.000.000 đồng; số tiền này sau khi vay không thực hiện đóng lãi và trả vốn.

Tổng số tiền chị T vay của chị H1 là 970.000.000 đồng. Mục đích chị T vay tiền là để xây nhà và làm ăn lo kinh tế chung trong gia đình nên chồng chị T là anh Lê Hồ V biết việc này; lãi suất vay do hai bên thỏa thuận là 3%/tháng. Khi vay chị T có hứa thời hạn hai tháng sẽ trả đủ số tiền trên cho chị H1 và việc thỏa thuận này hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Sau khi vay bà T không thực hiện trả vốn và lãi cho chị H1 như thỏa thuận. Chị H1 có đến nhà yêu cầu chị T và anh V trả tiền cho chị H1 nhưng chị T và anh V hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả.

Nay chị H1 thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Hồ Thị T và anh Lê Hồ V có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H1 số tiền nợ là 970.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, cụ thể như sau:

Lần 1: ngày 14/4/2019 (âm lịch) (nhằm ngày 18/5/2019) chị T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 30/4/2020 đến ngày 29/11/2022 là: 30 tháng 28 ngày x 0.83%/tháng x 10.000.000 đồng.

Lần 2: ngày 23/3/2020 (âm lịch) (nhằm ngày 15/4/2020 dương lịch) chị T vay số tiền 660.000.000 đồng, lãi suất tính từ 30/4/2020 đến ngày 29/11/2022 là: 30 tháng 28 ngày x 0.83%/tháng x 660.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 12/4/2020 (âm lịch-trước) (nhằm ngày 04/5/2020 dương lịch) chị T vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất tính từ 30/5/2020 đến ngày 29/11/2022 là: 29 tháng 28 ngày x 0.83%/tháng x 300.000.000 đồng.

Chị H1 khẳng định từ khi chị T vay tiền của chị H1 bắt đầu là ngày 14/4/2019 (âm lịch) (nhằm ngày 18/5/2019) cho đến ngày chị H1 khởi kiện tại tòa án thì chị T và anh V hoàn toàn không có trả cho chị H1 số tiền 338.000.000 đồng như người đại diện theo ủy quyền của chị T trình bày. Do đó chị H1 không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp theo yêu cầu của ông Dương Tiến N. Việc chị T cho rằng chị T đã trả cho chị H1 số tiền 338.000.000 đồng thì chị T phải

có nghĩa vụ chứng minh cho Tòa án chứ chị H1 không có nghĩa vụ chứng minh theo yêu cầu của ông Dương Tiến N.

Đối với số tiền lãi 3.300.000 đồng chị đồng ý tính lãi lại theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Tiến N *là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị* Hồ Thị T1 *bày:*

Vào năm 2020 chị T có vay của chị Nguyễn Thị H1 số tiền 970.000.000 đồng để làm ăn, lãi suất 9%/tháng; hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nhưng các bên có thỏa thuận miệng sau khi chị T trả xong nợ của lần vay đầu thì mới được vay tiếp và việc này chị T cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án do các bên thỉ thỏa thuận miệng. Số tiền này vay nhiều lần. Do chị T không nhớ rõ nên chỉ trình bày với ông số tiền gốc là 970.000.000 đồng. Nay ông được tiếp cận các giấy tay là biên nhận nợ do chị H1 cung cấp và kết luận giám định số 351/2022/KL-KTHS ngày 24/8/2022 thì ông đồng ý. Sau khi vay chị T có thực hiện đóng lãi và trả vốn cho chị H1. Mỗi tháng đóng lãi và trả vốn 02 lần. Mỗi lần trả chị H1 có ghi vào sổ theo dõi do chị H1 quản lý; mỗi lần trả tiền cho chị H1 thì chị T có yêu cầu chị H1 viết biên nhận cho chị T nhưng chị H1 không viết nên chị T không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

Tổng cộng từ trước đến nay chị T đã trả cho chị H1 số tiền là 338.000.000 đồng. Số tiền này vừa trả lãi và trả vốn nhưng do chị T không nhớ rõ trong số đó là tiền vốn bao nhiêu và tiền lãi bao nhiêu nhưng nay chị T yêu cầu chị H1 phải khấu trừ số tiền 338.000.000 đồng vào số tiền gốc là 970.000.000 đồng; phía bị đơn không có tài liệu, chứng cứ cũng như không xác định được trong tổng số tiền 338.000.000 đồng có bao nhiêu tiền gốc và bao nhiêu tiền lãi. Chị T đồng ý số tiền 338.000.000 đồng là tiền gốc chị T đã trả cho chị H1. Do đó sau khi vay đến nay chị T chưa trả lãi cho chị H1 như thỏa thuận lãi suất giữa hai bên. Mục đích chị T vay tiền là để chị T trả tiền vay cho chị Đoàn Thị Rô C do trước đó chị T có vay tiền của chị Rô C và không có khả năng trả. Mục đích chị T vay tiền của chị Rô C có một số là sử dụng chung trong gia đình nên anh Vũ là chồng chị T có biết, số còn lại chị T cũng chỉ sử dụng mục đích cá nhân nên anh V hoàn toàn không biết.

Hiện tại chị T chỉ còn nợ lại chị H1 số tiền 632.000.000 đồng; chị T đồng ý trả cho chị H1 số tiền vốn gốc như trên và tiền lãi suất phát sinh tính theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền lãi là 3.300.000 đồng ông yêu cầu tính lãi lại để khấu trừ vào số tiền vốn 10.000.000 đồng trong lần vay đầu tiên mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 99/2022/DS-ST ngày 29/11/2022, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H1.*Buộc chị* Hồ Thị T *và anh* Lê Hồ V1 *nghĩa vụ liên đới trả cho chị* Nguyễn Thị H2 *tiền nợ 1.214.701.822 đồng (trong đó gồm tiền vốn gốc là 968.526.000 đồng và 246.175.822 đồng tiền lãi).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2022, bị đơn chị Hồ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, chị T2 cầu Tòa áncấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; trường hợp cấp phúc thẩm không hủy án thì yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩmtheo hướng chị T chỉ đồng ý trả cho chị H1 số tiền nợ gốc còn lại là 632.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hồ Thị Tuyết g nguyên yêu cầu kháng cáo của chị T với các lý do:Cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ về việc khi chị T trả tiền cho chị H1 thì chị H1 có ghi vào sổ; chưa làm rõ lý do vì sao lần vay thứ 2 chị H1 cho rằng chị T chưa đóng lãi mà chị H1 cho chị T vay tiếp nên yêu cầu hủy án sơ thẩm.

Trường hợp cấp phúc thẩm không hủy án thì yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm với lý do: chị Hồ Thị T có nhờ anh Lê Văn K trả cho chị Nguyễn Thị H1 số tiền 200.000.000 đồng nhưng Tòa sơ thẩm chưa chấp nhận để khấu trừ nợ của chị T; mặt khác chị T vay tiền với mục đích cá nhân nhưng Tòa sơ thẩm buộc anh Lê Hồ V liên đới cùng chị T trả nợ cho chị H1 là không đúng. Chị T đã trả cho chị H1 tổng cộng 338.000.000 đồng. Vì vậy, chị T chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 632.000.000 đồng.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của chị Hồ Thị Tuyết . Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng anh Lê Hồ V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ dự phiên tòa xét xử phúc thẩm đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do là chưa tuân thủ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh V là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H1; buộc vợ chồng chị Hồ Thị T, anh Lê Hồ V có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H1 số tiền theo quyết định của bản án sơ thẩmlà có căn cứ, kháng cáo của chị T là không có cơ sở để chấp nhận.Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của chị Hồ Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2022/DS-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn chị Hồ Thị T; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn chị hồ Thị t kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc phẩm. Bị đơn anh Lê Hồ V đã được triệu tập hợp lệ để dự phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt anh Lê Hồ V theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H1 và bị đơn chị Hồ Thị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm quy định của pháp luật và được các bên thừa nhận nên được xem là hợp đồng hợp pháplàm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Hai bên có thỏa thuận lãi suất vay nhưng không xác định mức lãi suất và không xác định thời hạn trả, nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý với các tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án là các giấy tay biên nhận nợ ngày 14/4/2019 (âm lịch), ngày 23/3/2020 (âm lịch), ngày 12/4/2020 (âm lịch) do nguyên đơn cung cấp và Kết luận giám định số 351/2022/KL-KTHS ngày 24/8/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B. Theo đó, người đại diện theo ủy quyền của chị T thừa nhận việc chị T có vay tiền nhiều lần của chị H1 tổng cộng là 970.000.000 đồng nhưng cho rằng chị T đã trả vốn và lãi cho chị H3 số tiền 338.000.000 đồng.Chị T chỉ thừa nhận còn nợ, đồng ý trả cho chị H1 số tiền (sau khi đã khấu trừ) là 632.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của chị T không có chứng cứ chứng minh việc chị T đã trả cho chị H1 số tiền 338.000.000 đồng, việc này chị H1 cũng không thừa nhận.

[3] Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo số 928/TB-TA ngày 22/8/2022 về việc yêu cầu chị Hồ Thị T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của chị là có căn cứ nhưng chị T không cung cấp được. Tòa án cấp sơ thẩm có tạm ngừng phiên tòa để xác minh đối với người làm chứng ông Lê Văn K để thu thập thêm chứng cứ, ông K khai như sau: "…*vào khoảng 02-03 năm trước bà* T *có thuê tôi chạy xe ôm lên* bến xe T *lấy*

200.000.000 đồng của bà T *đem về giao cho người phụ nữ tên* H1 *do bà* T *nói tên bán vải tại* chợ B. *Sau khi tôi mang tiền từ bà* T *cho bà* H1 *xong thì bà* H1 *có đếm tiền nói đủ 200.000.000 đồng rồi tôi ra về, lúc đó bà* T *không có yêu cầu tôi lập giấy tờ giao nhận tiền gì với bà* H1. *Tôi chỉ biết sự việc trên, ngoài ra không biết gì khác sự việc vay tiền của bà* T *và bà* H1. *Tôi không biết số tiền 200.000.000 đồng đó là tiền gì và tôi cũng không biết bà* H1 *ở* B *làm nghề bán vải có phải là bà* H1 *đang khởi kiện bà* T *hay không…*".

Tuy nhiên, lời trình bày của người làm chứng ông Lê Văn K không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không được phía nguyên đơn thừa nhận. Do đó lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về việc bị đơn có trả cho phía nguyên đơn số tiền vốn gốc 338.000.000 đồng là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩmkhông chấp nhận là có căn cứ.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng mục đích chị T vay tiền của chị H1 là không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên anh Vũ hoàn toàn không biết và không sử dụng số tiền vốn vay 970.000.000 đồng nhưng phía chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung nêu trên và có đơn giải trình về việc mục đích vay tiền của chị H1 là để chị T trả nợ cho chị Đoàn Thị Rô C.

[5] Qua trích sao các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị H1 liên quan đến mục đích vay tiền của chị T đối với chị Rô C trong hồ sơ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa chị Đoàn Thị Rô C và chị Hồ Thị T thì chị Rô C có trình bày "*mục đích chị* T *vay tiền dùng làm kinh tế gia đình*". Ngoài ra, trong vụ án giữa chị Rô C và chị T tại biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2021 anh Lê Hồ V có trình bày "*anh* V *và chị* T *là vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp. Anh* V *có ký giấy vay của chị* Rô Căn s *tiền 150.000.000 đồng nên anh* V *đồng ý cùng chị* T *liên đới thanh toán cho chị* Rô C *150.000.000 đồng, đối với 2.005.000.000 đồng anh gặp chị* T *xem xét lại"*.

[6] Thấy rằng, anh V biết việc chị T vay tiền và số tiền trên là để sử dụng chung cho gia đình. Tại biên bản xác minh ngày 23/8/2022 thì bà Lê Thị Thúy H4 là Cán bộ tư pháp Ủy ban nhân dân xã A xác nhận: anh Lê Hồ V và chị Hồ Thị T có đăng ký kết hôn ngày 24/7/2007 tại Ủy ban nhân dân xã A, hiện anh V và chị T đang cư trú tại địa chỉ 1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Lê Hồ V liên quan đến nội dung khởi kiện của chị Nguyễn Thị H1 nhưng anh V vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không có tài liệu, chứng cứ chứng minh anh không biết và không sử dụng chung số tiền vay 970.000.000 đồng với chị T và mục đích chị T vay tiền là không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, Tòa sơ thẩm buộc anh V phải có nghĩa vụ liên đới với chị T để trả tiền vay theo yêu cầu của chị H1 là có căn cứ. Anh V cũng không có kháng cáo vấn đề này.

[7] Đối với yêu cầu tính lãi lại của bị đơn đối với số tiền lãi là 3.300.000 đồng trên số tiền gốc 10.000.000 đồng từ ngày 14/4/2019 đến ngày 14/3/2020, xét thấy: Cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; ghi nhận sự tự nguyện của chị

H1 về việc khấu trừ lãi suất vượt quá quy định mà chị T đã trả cho chị H1 số tiền 3.300.000 đồng; Tiền lãi lần vay này được tính lại như sau:3.300.000 đồng - (10.000.000 đồng x 0.83%/ tháng x 11 tháng = 1.826.000 đồng) = 1.474.000 đồng và khấu trừ vào tiền gốc chị T và anh V phải trả là 10.000.000 đồng, còn lại 8.526.000 đồng. Do đó tổng số tiền vốn gốc chị T và anh V có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H1 là 968.526.000 đồng.

[8] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn Nguyễn Thị H1: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày có trả nhiều lần số tiền gốc và lãi là 338.000.000 đồng cho chị H1 và có yêu cầu khấu trừ toàn bộ số tiền nêu trên vào tiền gốc 970.000.000 đồng nhưngbị đơn không chứng minh được và chị H1 không thừa nhận có việc giao nhận số tiền 338.000.000 đồng như trên.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản giữa chị H1 và chị T là hợp đồng vay không kỳ hạn, có thỏa thuận lãi suất và từ khi vay đến nay chị T chỉ thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi là 3.300.000 đồng trên số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng cho chị H1. Do đó chấp nhận yêu cầu tính lãi của chị H1 với mức lãi suất được tính là 0.83%/tháng theo các mốc thời gian tính từ ngày 30/4/2020 đến ngày 29/11/2022 đối với 8.526.000 đồng và 660.000.000 đồng, từ ngày 30/5/2020 đến ngày 29/11/2022 đối với số tiền 300.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1: ngày 14/4/2019 (âm lịch) (nhằm ngày 18/5/2019) chị T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất tính từ tháng 4/2020 đến tháng 11/2022 là: 30 tháng 28 ngày x 0,83%/tháng x8.526.000 đồng = 2.189.022 đồng.

Lần 2: ngày 23/3/2020 (âm lịch) (nhằm ngày 15/4/2020 dương lịch) chị T vay số tiền 660.000.000 đồng, lãi suất tính từ tháng 4/2020 đến tháng 11/2022 là: 30 tháng 28 ngày x 0,83%/tháng x 660.000.000 đồng = 169.452.800 đồng.

Lần 3: ngày 12/4/2020 (âm lịch-trước) (nhằm ngày 04/5/2020 dương lịch) chị T vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất tính từ tháng 05/2020 đến ngày 11/2022 là: 29 tháng 28 ngày x 0,83%/tháng x 300.000.000 đồng= 74.534.000đồng.

Tổng cộng số tiền lãi được chấp nhận là 246.175.822 đồng. Do đó tổng số tiền chị T và anh V có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H1 là 1.214.701.822 đồng (trong đó gồm tiền vốn gốc là 968.526.000 đồngvà 246.175.822 đồng tiền lãi).

[9]Xét thấy Tòa áncấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H1 là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn chị Hồ Thị T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[10] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn chị Hồ Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩmsố 99/2022/DS-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Hồ Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tạiNghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Hồ Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2022/DS-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H1.

Buộc chị Hồ Thị T và anh Lê Hồ V có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị H1 số tiền nợ 1.214.701.822 (một tỷ hai trăm mười bốn triệu bảy trăm lẻ một nghìn tám trăm hai mươi hai) đồng (trong đó gồm tiền vốn gốc là 968.526.000 đồng và 246.175.822 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tạikhoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Hồ Thị T và anh Lê Hồ V có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị H1 số tiền 2.700.000 (Hai triệu bảy trăm nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Chị Hồ Thị T và anh Lê Hồ V có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 48.441.054 (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm năm mươi bốn) đồng.

3.2. Chị Nguyễn Thị H1 được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà chị Nguyễn Thị H1 đã nộp là 26.513.550 (Hai mươi sáu triệu năm trăm mười ba nghìn năm trăm năm

mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007328 ngày 02 tháng 6 năm 2022.

4. Án phí phúc thẩm: Chị Hồ Thị T phải nộp số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiềnđã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000949 ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt